CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Phường Từ Liêm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102669368
Date: 2026.08.14 16:49:37 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ

Ban Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo.

BAN QUẢN TRỊ

Ban Quản trị bao gồm: Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Huy Linh	Chủ tịch
Bà Phạm Tú Anh	Thành viên
Bà Phùng Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Trịnh Thành Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thành Long	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Vụ	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Huy Linh - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Ông Trịnh Thành Long - Tổng Giám đốc được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 12/GUQ-ARTEX ngày 23/07/2025.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Ban Quản trị Công ty khẳng định rằng, ngoài thông tin đã trình bày tại Thuyết minh số 36 - Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN QUẢN TRỊ

Ban Quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Trịnh Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 890/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/8/2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Quản trị

Ban Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng: 100% giá trị các khoản công nợ phải thu khác từ năm 2022 bao gồm khoản đặt cọc còn lại mua cổ phần của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Unicap với giá trị 63,5 tỷ đồng, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải (MSB) nhưng MSB đã tạm thu giữ và chưa giải thích đầy đủ nguyên nhân về việc thu giữ này cho Công ty với số tiền là 467.155.415.291 đồng; và dự phòng các khoản cho vay ký quỹ ký quỹ mã chứng khoán GAB với giá trị là 99.411.857.455 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được các tài liệu liên quan một cách đầy đủ và thích hợp để có thể đánh giá được tính hiện hữu của các khoản phải thu khác và cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng nêu trên tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 30/06/2026, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) của Công ty phần lớn là các cổ phiếu của các Công ty đã bị hủy niêm yết, đình chỉ giao dịch, hủy tư cách Công ty đại chúng và các cổ phiếu của các Công ty mà đến thời điểm này chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 với giá trị là 9.183.894.019 đồng. Mặc dù Công ty đã đánh giá lại các tài sản tài chính này theo hướng thận trọng. Tuy nhiên, trên cơ sở những hồ sơ, tài liệu mà chúng tôi đã thu thập được, chúng tôi vẫn chưa có đủ cơ sở để có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản mục FVTPL này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ: Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty là 901.295.663.733 đồng, hoạt động của Công ty cũng đang bị hạn chế. Ban Quản trị Công ty đang tập trung nhiều nguồn lực giải quyết các vấn đề này để Công ty có thể hoạt động bình thường, tình hình tài chính hiện tại của Công ty cũng đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả, cùng với việc được gỡ bỏ tình trạng kiểm soát và được khôi phục lại hoạt động giao dịch mua chứng khoán trong kỳ. Ban Quản trị Công ty tin rằng, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0798-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**74.101.213.922**	**48.677.312.184**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	**110**		**70.203.421.078**	**45.451.734.877**
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	39.450.886.590	35.759.015.268
Tiền	*111.1*		*39.450.886.590*	*35.759.015.268*
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	9.197.033.036	9.197.228.836
Các khoản cho vay	114	8	114.411.857.455	114.411.857.455
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(99.411.857.455)	(114.411.857.455)
Trả trước cho người bán	118	10	250.387.500	125.965.278
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	30.047.071.756	29.529.965.390
Các khoản phải thu khác	122	10	536.744.704.555	531.326.222.464
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(560.486.662.359)	(560.486.662.359)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**130**		**3.897.792.844**	**3.225.577.307**
Tạm ứng	131		95.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	397.481.165	120.635.270
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	13	148.381.818	148.381.818
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	18	3.256.929.861	2.956.560.219
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.604.240.445**	**51.000.691.256**
Tài sản cố định	**220**		**376.131.104**	**32.148.099.007**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	376.131.104	12.171.194.376
- Nguyên giá	*222*		*16.767.590.175*	*29.091.090.175*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(16.391.459.071)*	*(16.919.895.799)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	19.976.904.631
- Nguyên giá	*228*		*25.014.519.948*	*46.069.083.106*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(25.014.519.948)*	*(26.092.178.475)*
Tài sản dài hạn khác	**250**		**19.228.109.341**	**18.852.592.249**
Chi phí trả trước dài hạn	252	12	992.040.664	618.524.510
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	18.236.068.677	18.234.067.739
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**93.705.454.367**	**99.678.003.440**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.468.538.537**	**4.359.942.391**
Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3.468.538.537**	**4.359.942.391**
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	1.094.329.376	1.051.871.459
Phải trả người bán ngắn hạn	320		164.389.596	880.531.675
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		70.000.000	70.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	89.886.942	46.581.878
Phải trả người lao động	323		542.260.654	471.631.247
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		42.257.540	93.019.885
Chi phí phải trả ngắn hạn	325		256.000.000	512.441.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		296.743.092	296.743.092
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		912.671.337	937.121.337
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**90.236.915.830**	**95.318.061.049**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**90.236.915.830**	**95.318.061.049**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		969.530.383.997	969.530.383.997
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		969.225.090.000	969.225.090.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	*411.1a*		*969.225.090.000*	*969.225.090.000*
Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		*(219.330.000)*	*(219.330.000)*
Vốn khác của chủ sở hữu	*411.4*		*524.623.997*	*524.623.997*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.724.210.951	10.724.210.951
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11.263.566.694	11.263.566.694
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		14.417.921	14.417.921
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(901.295.663.733)	(896.214.518.514)
Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*(641.445.685.605)*	*(636.364.736.186)*
Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(259.849.978.128)*	*(259.849.782.328)*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**93.705.454.367**	**99.678.003.440**

Vũ Quang Hải	**Vũ Quang Hải**	**Trịnh Thành Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành	006		96.922.509	96.922.509
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	3.560.000	2.540.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21	-	101.913.380.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	140.962.410.000	39.050.530.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**23**	**121.991.130.000**	**171.471.250.000**
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*121.833.280.000*	*163.360.400.000*
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*107.850.000*	*107.850.000*
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		-	*8.000.000.000*
Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*50.000.000*	*3.000.000*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**24**	**2.662.890.000**	**1.133.236.390.000**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*676.800.000*	*1.133.232.390.000*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		*1.986.090.000*	*4.000.000*
Tiền gửi của khách hàng	**026**	**25**	**10.684.576.932**	**11.171.146.012**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		8.217.701.799	6.980.017.724
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.466.875.133	4.191.128.288
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*2.466.875.133*	*4.191.128.288*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**26**	**10.684.507.431**	**11.167.889.805**
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*10.684.507.431*	*11.167.889.805*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**		**51.712.184**	**14.290.640**

Vũ Quang Hải	**Vũ Quang Hải**	**Trịnh Thành Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		44.200	168.000
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*		*44.200*	*168.000*
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27	-	9.786.301
Doanh thu môi giới chứng khoán	06		322.438.560	18.821.834
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		87.094.419	72.362.636
Thu nhập hoạt động khác	11		480.000.000	-
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**889.577.179**	**101.138.771**
Chi phí hoạt động				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		240.000	(7.999.805.600)
Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*		-	*3.151.020.408*
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		*240.000*	*(11.150.826.008)*
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(15.000.000.000)	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	1.429.598.652	1.380.843.737
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	95.165.599	243.159.362
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**(13.474.995.749)**	**(6.375.802.501)**
Doanh thu hoạt động tài chính				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42	29	794.485.588	53.815.948
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**794.485.588**	**53.815.948**
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	**62**	**30**	**4.239.599.846**	**7.132.790.474**
Kết quả hoạt động	**70**		**10.919.458.670**	**(602.033.254)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	71		378.440	50.000
Chi phí khác	72	31	16.000.982.329	42.471.521.663
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(16.000.603.889)**	**(42.471.471.663)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**90**		**(5.081.145.219)**	**(43.073.504.917)**
Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5.080.949.419)	(54.224.498.925)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(195.800)	11.150.994.008
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	**200**		**(5.081.145.219)**	**(43.073.504.917)**
Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	**500**		**(52)**	**(444)**
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	32	(52)	(444)

Vũ Quang Hải	**Vũ Quang Hải**	**Trịnh Thành Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	8.000.000.000
Cổ tức đã nhận	04		-	393.401.194
Tiền lãi đã thu	05		266.207.873	59.516.138
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(142.533.230)	(587.634.625)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.633.001.776)	(3.647.484.423)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(674.055.326)	(409.455.552)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1.447.206.441	5.367.647.749
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(4.771.952.660)	(51.141.152.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(6.508.128.678)***	***(41.965.162.274)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		10.200.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***10.200.000.000***	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.691.871.322**	**(41.965.162.274)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**35.759.015.268**	**69.180.275.214**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**39.450.886.590**	**27.215.112.940**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		16.066.401.640	10.552.063.879
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(17.729.816.631)	(22.570.966.152)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.054.543.498	3.220.270.000
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(64.501.666)	(85.097.974)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		196.448.375	398.218.047
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(9.644.296)	(182.350.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***(486.569.080)***	***(8.667.862.200)***
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**11.171.146.012**	**20.546.914.970**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		11.171.146.012	20.546.914.970
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		6.980.017.724	17.886.424.258
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	33		4.191.128.288	2.660.490.712
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**10.684.576.932**	**11.879.052.770**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		10.684.576.932	11.879.052.770
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		8.217.701.799	6.324.131.131
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.466.875.133	5.554.921.639

Vũ Quang Hải	**Vũ Quang Hải**	**Trịnh Thành Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ trước		Kỳ này			
	Tại 01/01/2025	Tại 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2025	Tại 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Biến động vốn chủ sở hữu	**131.539.100.482**	**131.539.100.482**	-	**(43.073.504.917)**	-	**(5.081.145.219)**	**88.465.595.565**	**90.236.915.830**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	969.530.383.997	969.530.383.997	-	-	-	-	969.530.383.997	969.530.383.997
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*969.225.090.000*	*969.225.090.000*	-	-	-	-	*969.225.090.000*	*969.225.090.000*
- Thặng dư vốn cổ phần	*(219.330.000)*	*(219.330.000)*	-	-	-	-	*(219.330.000)*	*(219.330.000)*
- Vốn khác của chủ sở hữu	*524.623.997*	*524.623.997*	-	-	-	-	*524.623.997*	*524.623.997*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*10.724.210.951*	10.724.210.951	-	-	-	-	10.724.210.951	10.724.210.951
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	*11.263.566.694*	11.263.566.694	-	-	-	-	11.263.566.694	11.263.566.694
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*14.417.921*	14.417.921	-	-	-	-	14.417.921	14.417.921
Lợi nhuận chưa phân phối	(859.993.479.081)	(896.214.518.514)	-	(43.073.504.917)	-	(5.081.145.219)	(903.066.983.998)	(901.295.663.733)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*(572.266.253.133)*	(636.364.736.186)	-	*(53.775.137.512)*	-	*(5.080.949.419)*	*(626.041.390.645)*	*(641.445.685.605)*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*(287.727.225.948)*	(259.849.782.328)	-	*10.701.632.595*	-	*(195.800)*	*(277.025.593.353)*	*(259.849.978.128)*
Cộng	**131.539.100.482**	**95.318.061.049**	-	**(43.073.504.917)**	-	**(5.081.145.219)**	**88.465.595.565**	**90.236.915.830**

Vũ Quang Hải
Người lập biểu

Vũ Quang Hải
Kế toán trưởng

S.G.P: 85 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
P. TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trịnh Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03 tháng 03 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 0102669368 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2025. Vốn điều lệ của Công ty là 969.225.090.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 21 người (tại ngày 01/01/2026 là 21 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

   a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

   b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

   c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

   d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

   đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

   e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

   g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán và trong việc lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

- Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.
- Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc các tài sản bị hủy niêm yết/đình chỉ giao dịch, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá sổ sách theo Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư. Trường hợp không thu thập được Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư thì Công ty tạm thời dự phòng 100% giá trị trên nguyên tắc thận trọng.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Trong đó:

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

• Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với bên liên quan trong kỳ được Công ty trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	61.121.947	70.121.947
Tiền gửi ngân hàng	39.305.213.980	35.404.625.170
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	84.550.663	284.268.151
Cộng	**39.450.886.590**	**35.759.015.268**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Kỳ này	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**
Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	**3.490.666**	**13.573.397.540**
- Cổ phiếu	3.490.666	13.573.397.540
Cộng	**3.490.666**	**13.573.397.540**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	**30/06/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị ghi sổ **VND**	**Giá trị hợp lý** **VND**	**Giá trị ghi sổ** **VND**	**Giá trị hợp lý** **VND**
+ Cổ phiếu niêm yết	*2.591.196*	*774.800*	*2.591.196*	*970.600*
SJF	834.000	102.000	834.000	102.000
QNC	105.916	37.100	105.916	40.600
MCG	64.500	12.500	64.500	12.000
GGG	499.980	187.200	499.980	244.800
DAG	1.052.000	112.000	1.052.000	112.000
HLA	34.800	1.600	34.800	1.600
Khác	-	322.400	-	457.600
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	*269.044.419.968*	*9.196.258.236*	*269.044.419.968*	*9.196.258.236*
FCA	108.722.448.980	-	108.722.448.980	-
FHH	72.999.000.000	-	72.999.000.000	-
ITASCO	110.000.000	12.364.217	110.000.000	12.364.217
KLF	7.772.814.914	707.088.800	7.772.814.914	707.088.800
GAB	74.838.000.000	7.382.546.719	74.838.000.000	7.382.546.719
HAI	2.972.658.445	390.073.500	2.972.658.445	390.073.500
FLC	1.621.887.743	704.053.000	1.621.887.743	704.053.000
Khác	7.609.886	132.000	7.609.886	132.000
Cộng	**269.047.011.164**	**9.197.033.036**	**269.047.011.164**	**9.197.228.836**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL) (TIẾP)

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2026					
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Cổ phiếu niêm yết	*2.591.196*	*774.800*	*44.200*	*240.000*	*(1.620.596)*	*774.800*
- SJF	834.000	102.000	-	-	(732.000)	102.000
- QNC	105.916	37.100	-	3.500	(65.316)	37.100
- MCG	64.500	12.500	1.000	500	(52.500)	12.500
- GGG	499.980	187.200	43.200	100.800	(255.180)	187.200
- DAG	1.052.000	112.000		-	(940.000)	112.000
- HLA	34.800	1.600		-	(33.200)	1.600
- Khác	-	322.400		135.200	457.600	322.400
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	*269.044.419.968*	*9.196.258.236*	-	-	*(259.848.161.732)*	*9.196.258.236*
- FCA	108.722.448.980	-	-		(108.722.448.980)	-
- FHH	72.999.000.000	-	-	-	(72.999.000.000)	-
- ITASCO	110.000.000	12.364.217	-	-	(97.635.783)	12.364.217
- KLF	7.772.814.914	707.088.800	-	-	(7.065.726.114)	707.088.800
- GAB	74.838.000.000	7.382.546.719	-	-	(67.455.453.281)	7.382.546.719
- HAI	2.972.658.445	390.073.500	-	-	(2.582.584.945)	390.073.500
- FLC	1.621.887.743	704.053.000	-	-	(917.834.743)	704.053.000
- Khác	7.609.886	132.000	-	-	(7.477.886)	-
Cộng	**269.047.011.164**	**9.197.033.036**	**44.200**	**240.000**	**(259.849.782.328)**	**9.197.033.036**

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (Margin) (*)	114.411.857.455	15.000.000.000	114.411.857.455	-
Cộng	**114.411.857.455**	**15.000.000.000**	**114.411.857.455**	**-**

(*) Là khoản cho vay margin mã chứng khoán GAB với giá trị 114.411.857.455 đồng đã được trích lập dự phòng 100% giá trị vào Báo cáo tài chính năm 2022 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-BOS ngày 09/10/2023. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã thu hồi được 15.000.000.000 đồng.

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 30/06/2026			Giá trị lập dự phòng tại 01/01/2026	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Giá trị lập dự phòng		
Các khoản cho vay	**114.411.857.455**	**-**	**99.411.857.455**	**114.411.857.455**	**15.000.000.000**
Cho vay Margin	114.411.857.455	-	99.411.857.455	114.411.857.455	15.000.000.000

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán	**250.387.500**	**125.965.278**
Trả trước cho người bán khác	250.387.500	125.965.278
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**30.047.071.756**	**29.529.965.390**
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	204.000	5.748.298
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	615.255.000	153.255.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	553.573.408	492.922.744
Phải thu dịch vụ khác	28.878.039.348	28.878.039.348
Phải thu khác	**536.744.704.555**	**531.326.222.464**
HĐTG tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (1)	467.155.415.291	467.155.415.291
Phải thu tiền đặt cọc (2)	63.500.000.000	63.500.000.000
Phải thu khác	6.089.289.264	670.807.173
Cộng	**567.042.163.811**	**560.982.153.132**

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải (MSB) nhưng MSB tự thu giữ và chưa giải thích đầy đủ nguyên nhân cho Công ty. Khoản này đã được trích lập dự phòng 100% giá trị vào Báo cáo tài chính năm 2022 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCD-BOS ngày 09/10/2023.

(2) Là khoản đặt cọc theo 03 hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hợp lực - UNICAP với các đơn vị có liên quan đến các cá nhân bị khởi tố theo vụ án thao túng thị trường chứng khoán mà các cá nhân này đang là đại diện pháp luật (Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội, Công ty TNHH Đầu tư và phát triển IMR, Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Tâm An). Khoản này đã được trích lập dự phòng vào Báo cáo tài chính năm 2022 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ- BOS ngày 09/10/2023.

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**29.327.452.395**	-	-	**29.327.452.395**	**29.327.452.395**
- Đặng Thị Hoàn	1.985.767.855	-	-	1.985.767.855	1.985.767.855
- Đặng Thị Hồng Hà	1.802.130.395	-	-	1.802.130.395	1.802.130.395
- Đinh Thị Kim Thúy	1.128.657.078	-	-	1.128.657.078	1.128.657.078
- Mai Đức Nam	2.392.082.423	-	-	2.392.082.423	2.392.082.423
- Nguyễn Thị Cẩm Tú	3.245.015.924	-	-	3.245.015.924	3.245.015.924
- Nguyễn Thị Nga	1.744.423.468	-	-	1.744.423.468	1.744.423.468
- Nguyễn Trà My	2.444.898.378	-	-	2.444.898.378	2.444.898.378
- Nguyễn Tuấn Anh	3.167.341.425	-	-	3.167.341.425	3.167.341.425
- Võ Trọng Hiếu	2.791.041.936	-	-	2.791.041.936	2.791.041.936
- Các đối tượng khác	8.626.093.513	-	-	8.626.093.513	8.626.093.513
2. Dự phòng các khoản trả trước cho nhà cung cấp	**90.287.500**	-	-	**90.287.500**	**90.287.500**
- Báo Thái Nguyên	3.000.000	-	-	3.000.000	3.000.000
- Công ty Cổ phần phần mềm OOS	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ	25.200.000	-	-	25.200.000	25.200.000
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống quản lý Quốc tế	42.087.500	-	-	42.087.500	42.087.500
3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khác	**531.068.922.464**	-	-	**531.068.922.464**	**531.068.922.464**
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	26.000.000.000	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000	17.500.000.000
- CTCP Vật tư thiết bị và Xây dựng Đô Thành Hà Nội	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	467.155.415.291	-	-	467.155.415.291	467.155.415.291
- Các đối tượng khác	413.507.173	-	-	413.507.173	413.507.173
Cộng	**560.486.662.359**	-	-	**560.486.662.359**	**560.486.662.359**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**397.481.165**	**120.635.270**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	397.481.165	120.635.270
Chi phí trả trước dài hạn	**992.040.664**	**618.524.510**
Chi phí trả trước dài hạn khác	992.040.664	618.524.510
Cộng	**1.389.521.829**	**739.159.780**

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	96.381.818	96.381.818
Đặt cọc khác	52.000.000	52.000.000
Cộng	**148.381.818**	**148.381.818**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2026	**21.054.563.158**	**23.579.737.400**	**1.434.782.548**	**46.069.083.106**
Thanh lý, nhượng bán	(21.054.563.158)			(21.054.563.158)
30/06/2026	**-**	**23.579.737.400**	**1.434.782.548**	**25.014.519.948**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
01/01/2026	**1.077.658.527**	**23.579.737.400**	**1.434.782.548**	**26.092.178.475**
Khấu hao trong kỳ	40.788.708	-	-	40.788.708
Thanh lý, nhượng bán	(1.118.447.235)			(1.118.447.235)
30/06/2026	**-**	**23.579.737.400**	**1.434.782.548**	**25.014.519.948**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2026	**19.976.904.631**	**-**	**-**	**19.976.904.631**
30/06/2026	**-**	**-**	**-**	**-**

Tại ngày 30/06/2026:

- Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 18.120.070.732 VND (tại ngày 01/01/2026 là 18.120.070.732 VND).
- Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng không sử dụng là 6.894.449.216 VND (tại ngày 01/01/2026 là 6.894.449.216 VND).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.239.817.198	13.237.816.260
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.876.251.479	4.876.251.479
Cộng	**18.236.068.677**	**18.234.067.739**

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	**12.323.500.000**	**15.207.706.175**	**1.442.640.000**	**117.244.000**	**29.091.090.175**
Thanh lý, nhượng bán	(12.323.500.000)	-		-	(12.323.500.000)
30/06/2026	**-**	**15.207.706.175**	**1.442.640.000**	**117.244.000**	**16.767.590.175**
HAO MÒN LUỸ KẾ					
01/01/2026	**630.767.058**	**15.061.452.674**	**1.110.432.067**	**117.244.000**	**16.919.895.799**
Khấu hao trong kỳ	23.874.143	30.198.330	72.132.000	-	126.204.473
Thanh lý, nhượng bán	(654.641.201)	-	-	-	(654.641.201)
30/06/2026	**-**	**15.091.651.004**	**1.182.564.067**	**117.244.000**	**16.391.459.071**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	**11.692.732.942**	**146.253.501**	**332.207.933**	**-**	**12.171.194.376**
30/06/2026	**-**	**116.055.171**	**260.075.933**	**-**	**376.131.104**

Tại ngày 30/06/2026:

- Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 11.278.914.116 VND (tại ngày 01/01/2026 là 11.278.914.116 VND).
- Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng không sử dụng là 3.512.907.659 VND (tại ngày 01/01/2026 là 3.512.907.659 VND).

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	74.851	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	3.519.328	-
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	1.036.315.130	1.035.253.500
Phải trả hoa hồng CTV	2.707.883	2.327.319
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	51.712.184	14.290.640
Cộng	**1.094.329.376**	**1.051.871.459**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.000.000	48.000.000	198.184.821	(144.184.821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.956.560.219)	-	156.184.821	(3.112.745.040)
- Thuế thu nhập cá nhân	40.581.878	368.990.748	319.685.684	89.886.942
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**(2.909.978.341)**	**416.990.748**	**319.685.684**	**(3.023.042.919)**
Trong đó:				
- Phải nộp	46.581.878	-	-	89.886.942
- Phải thu	2.956.560.219	-	-	3.256.929.861

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn Chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	969.225.090.000	(219.330.000)	524.623.997	10.724.210.951	11.263.566.694	14.417.921	(859.993.479.081)	131.539.100.482
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(36.221.039.433)	(36.221.039.433)
31/12/2025	969.225.090.000	(219.330.000)	524.623.997	10.724.210.951	11.263.566.694	14.417.921	(896.214.518.514)	95.318.061.049
01/01/2026	969.225.090.000	(219.330.000)	524.623.997	10.724.210.951	11.263.566.694	14.417.921	(896.214.518.514)	95.318.061.049
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5.081.145.219)	(5.081.145.219)
30/06/2026	969.225.090.000	(219.330.000)	524.623.997	10.724.210.951	11.263.566.694	14.417.921	(901.295.663.733)	90.236.915.830

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết về vốn chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2026		01/01/2026	
	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Bà La Mỹ Phượng	58.399.000.000	6,03%	58.399.000.000	6,03%
Các cổ đông khác	910.826.090.000	93,97%	910.826.090.000	93,97%
Cộng	**969.225.090.000**	**100,00%**	**969.225.090.000**	**100,00%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	969.225.090.000	969.225.090.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	969.225.090.000	969.225.090.000

Tình hình phát hành cổ phiếu:

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96.922.509	96.922.509
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**96.922.509**	**96.922.509**
+ Cổ phiếu phổ thông	96.922.509	96.922.509
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**96.922.509**	**96.922.509**
+ Cổ phiếu phổ thông	96.922.509	96.922.509
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.560.000	2.540.000
Cộng	**3.560.000**	**2.540.000**

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	101.913.380.000
Cộng	**-**	**101.913.380.000**

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính chưa niêm yết/ đăng ký giao dịch mà tổ chức phát hành đã đăng ký chứng khoán tại VSD nhưng CTCK chưa lưu ký tại VSD	140.962.410.000	39.050.530.000
Cộng	**140.962.410.000**	**39.050.530.000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	121.833.280.000	163.360.400.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	107.850.000	107.850.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	8.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.000.000	3.000.000
Cộng	**121.991.130.000**	**171.471.250.000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	676.800.000	1.133.232.390.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	1.986.090.000	4.000.000
Cộng	**2.662.890.000**	**1.133.236.390.000**

25. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.217.701.799	6.980.017.724
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.466.875.133	4.191.128.288
Cộng	**10.684.576.932**	**11.171.146.012**

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.684.507.431	11.167.889.805
Cộng	**10.684.507.431**	**11.167.889.805**

27. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	-	9.786.301
Cộng	**-**	**9.786.301**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.429.598.652	1.380.843.737
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	95.165.599	243.159.362
Cộng	**1.524.764.251**	**1.624.003.099**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	794.485.588	53.815.948
Cộng	**794.485.588**	**53.815.948**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.943.244.618	2.992.189.151
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	137.466.155	145.883.081
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	43.164.396
Chi phí vật tư văn phòng	32.311.902	9.119.960
Chi phí công cụ, dụng cụ	70.056.113	21.174.835
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	166.993.181	375.205.106
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	889.527.877	3.543.053.945
Cộng	**4.239.599.846**	**7.132.790.474**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	42.471.521.663
Chi phí do thanh lý TSCĐ	15.986.492.631	-
Chi phí khác	14.489.698	-
Cộng	**16.000.982.329**	**42.471.521.663**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**(5.081.145.219)**	**(43.073.504.917)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	96.922.509	96.922.509
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(52)**	**(444)**

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó, Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trịnh Thành Long	Tổng Giám đốc	62.100.000	105.358.160
Ông Nguyễn Thành Lê	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025) Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	-	297.591.363
Ông Trịnh Huy Linh	Chủ tịch HĐQT	96.500.000	31.295.454
Bà Lê Thị Trúc Quỳnh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	-	298.181.819
Bà Phạm Tú Anh	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.863.636
Bà Phùng Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT	330.000.000	114.750.000
Ông Trịnh Thành Long	Thành viên HĐQT	366.000.000	20.863.636
Ông Nguyễn Thanh Cầm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	-	50.318.182

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các bên liên quan khác có phát sinh giao dịch với Công ty trong kỳ gồm:

TT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Rosland	Bên liên quan với người nội bộ
2	Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Phát triển Bất động sản FLCHOMES	Bên liên quan với người nội bộ
3	Công ty Cổ phần Nông dược HAI	Bên liên quan với người nội bộ
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Bên liên quan với người nội bộ
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý Tài sản FLC	Bên liên quan với người nội bộ
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	Bên liên quan với người nội bộ
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Bên liên quan với người nội bộ
8	Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	Bên liên quan với người nội bộ

Số dư với bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản cho vay	**25.000.508.726**	**25.000.508.726**
- Công ty Cổ phần Rosland	25.000.508.726	25.000.508.726

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**420.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Nông dược HAI	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý Tài sản FLC	60.000.000	-
- CTCP Đầu tư kinh doanh Phát triển Bất động sản FLCHOMES	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	60.000.000	-

35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty là 901.295.663.733 đồng, hoạt động của Công ty cũng đang bị hạn chế. Ban Quản trị Công ty hiện vẫn đang tập trung nhiều nguồn lực giải quyết các vấn đề này để Công ty có thể hoạt động bình thường, tình hình tài chính hiện tại Công ty cũng đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ. Cùng với việc được gỡ bỏ tình trạng kiểm soát và được khôi phục lại hoạt động giao dịch mua chứng khoán trong kỳ. Ban Quản trị Công ty khẳng định Công ty vẫn đảm bảo tính hoạt động liên tục trong thời gian tới nên việc lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 864/QĐ-SGDHN ngày 18/08/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Cổ phiếu ART của Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX bị đình chỉ giao dịch từ ngày 25/08/2023.

Ngày 26/02/2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định số 106/QĐ-UBCK về việc đưa Công ty ra khỏi tình trạng kiểm soát.

Ngày 06/03/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam ra Văn bản số 230/SGDVN-QLTV về việc khôi phục hoạt động giao dịch mua chứng khoán trên thị trường chứng khoán niêm yết, thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội của Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX từ ngày 10/03/2026.

Ngày 27/07/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 998/QĐ-SGDHN về việc Duy trì diện cảnh báo đối với cổ phiếu ART của Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét.

Vũ Quang Hải	**Vũ Quang Hải**	**Trịnh Thành Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026